

Số: 57 /SNN-TL

Nghệ An, ngày 01 tháng 01 năm 2019

V/v đăng tải dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019-2020 để lấy ý kiến góp ý các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Công thông tin điện tử - Văn phòng UBND tỉnh Nghệ An.

Thực hiện Điều 35 Luật Thủy lợi; Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020; Nghị quyết số 15/2018/HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2020 đã được HĐND tỉnh thông qua tại khóa XVII, Kỳ họp thứ 8.

Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản 5362/UBND-NN ngày 21/7/2018 của UBND tỉnh về việc tham mưu thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020.

Để đảm bảo quy định tại Điều 4, Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo 2 giai đoạn: Giai đoạn từ năm 2018-2020 và giai đoạn từ năm 2021 trở đi, trong đó quy định "Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 bằng mức giá tối đa đã thực hiện năm 2017"; Điều 3, Quyết định 1050a/2018/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giai đoạn 2018-2020 quy định "UBND tỉnh quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc thẩm quyền ban hành sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua". Trên cơ sở đề xuất mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 của các địa phương, đơn vị, Sở Nông nghiệp và PTNT đã dự thảo Quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An và đề xuất mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020 bằng mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính; bằng mức giá quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 15/2018/HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân

tinh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2020 và bằng mức giá đã thực hiện năm 2017 quy định tại Quyết định số 83/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An (có dự thảo Quyết định kèm theo).

Để có cơ sở tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Quyết định nêu trên, tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành kịp thời hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng được hỗ trợ từ năm 2019 đến năm 2020, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Công thông tin điện tử - Văn phòng UBND tỉnh Nghệ An đăng tải dự thảo Quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019-2020 để lấy ý kiến góp ý các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Đ/c Đinh Việt Hồng
PCT UBND Tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Sở (để biết);
- Lưu: VT Sở, CCTL.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Nghĩa Hiếu

Số: /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của luật thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;

Thực hiện Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại tờ trình số .../TTr-SNN.TL ngày / /2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2020.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thủy lợi gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019 - 2020.

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên;

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên;

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên;

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên;

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu; cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên;

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

8. Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung:

a) Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt công trình tạo nguồn tưới từ bậc 2 trở lên;

b) Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của các địa phương, đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Công ty TNHH Thủy lợi Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt diện tích do các công trình thủy lợi tưới tiêu nước, cấp nước được nhà nước hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn).

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện thực hiện Quyết định đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đơn vị khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Xác định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với từng địa phương, đơn vị trình UBND tỉnh quyết định để làm cơ sở cho việc lập dự toán hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định quyết toán diện tích, biện pháp tưới tiêu, nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. UBND các huyện, thành phố, thị xã:

a) Theo dõi, kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích tưới tiêu, cấp nước tương ứng với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ công trình thủy lợi do các địa phương, đơn vị khai thác công trình thủy lợi lập;

b) Chi đạo UBND các xã, thị trấn, Hợp tác xã, Tổ hợp tác dùng nước thực hiện ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tưới tiêu nước, cấp nước với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định.

c) Tổng hợp dự toán hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ; kiểm tra, rà soát và gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách Nhà nước.

4. UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn vị quản lý thủy nông:

a) Lập bảng kê khai chính xác đối tượng, diện tích, biện pháp tưới tiêu, chất lượng tưới tiêu nước, cấp nước được nhà nước hỗ trợ theo quy định;

b) Ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tưới tiêu nước, cấp nước với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi theo đúng quy định.

c) Xác nhận diện tích được hỗ trợ tiền sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong bảng kê do đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

5. Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm thực hiện nội dung sau:

a) Thực hiện rà soát diện tích, biện pháp tưới tiêu, chất lượng tưới tiêu để ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi; lập hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ;

b) Lập kế hoạch tưới tiêu nước; cung cấp đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ về dịch vụ tưới tiêu nước, cấp nước theo hợp đồng đã ký kết; đồng thời, thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nước, quản lý công trình và quản lý kinh tế theo đúng quy định hiện hành;

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo đúng quy định.

6. Trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, yêu cầu các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.../.../2019.

Các quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5 và giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu quy định tại Khoản 2 Điều 2 tại Quyết định 83/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An Quy định giá sản phẩm, dịch vụ

công ích trên địa bàn tỉnh Nghệ An hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan liên quan; Giám đốc các doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để báo cáo);
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu VT, CCTL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**